

Bản án số: 877/2025/DS-PT
Ngày: 07/8/2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7 và 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 174/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 235/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 26/2025/QĐPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 15/2025/TB-TA ngày 19 tháng 5 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 65/2025/QĐPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2025 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 9947/2025/TB-TA ngày 11 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ D, ấp B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H1, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và ông Bùi Tấn Đ, sinh năm 1997; địa chỉ: tổ A, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/10/2022); ông H1 có mặt, ông Đ vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1945; địa chỉ: tổ E, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Duy H2, sinh năm 1984; địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2024); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1949; địa chỉ: ấp Đ, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1951; địa chỉ: tổ D, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

3. Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1957 (chết ngày 18/4/2023).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Thị P:

3.1. Ông Lý Công H3, sinh năm 1954; vắng mặt.

3.2. Bà Lý Thị Ngọc H4, sinh năm 1978; vắng mặt.

3.3. Ông Lý Quốc H5, sinh năm 1980; vắng mặt.

3.4. Ông Lý Quốc H6, sinh năm 1982; vắng mặt.

3.5. Ông Lý Quốc H7, sinh năm 1986; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Bà Đỗ Thị P1, sinh năm 1959; địa chỉ: khu phố H, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Bà Huỳnh Cẩm L, sinh năm 1952; vắng mặt.

6. Bà Đỗ Thanh T2, sinh năm 1973; vắng mặt.

7. Bà Đỗ Thanh S, sinh năm 1981; vắng mặt.

8. Bà Đỗ Thanh N, sinh năm 1987; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ D, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Bà Đỗ Thanh K, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ B, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

10. Bà Đỗ Thanh D1, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ A, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

11. Ông Đỗ Quốc B, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố A, phường U, thành phố

T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

12. Ông Đỗ Thanh P2, sinh năm 1991; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

13. Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1969; có mặt.

14. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1977; có mặt.

15. Ông Lê Mai V, sinh năm 1998; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

16. Bà Lê Bảo N1, sinh năm 2005; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ E, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

17. Bà Đỗ Thị H8 (Đỗ Thị L2), sinh năm 1945; địa chỉ: số C, lô Y, chung cư N, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh), chết ngày 15/6/2024.

18. Bà Đỗ Thị Đ2, sinh năm 1940; địa chỉ: tổ A, khu phố E, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

19. Bà Đỗ Thị H8, sinh năm 1940; địa chỉ: tổ E, khu phố D, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

20. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai); vắng mặt.

21. Ông Nguyễn Văn Đ3, sinh năm 1973 (chết ngày 08/6/2024);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Cao Đ4:

21.1. Bà Đinh Thị Y, sinh năm 1970; vắng mặt.

21.2. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1954; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).

22. Ông Nguyễn Văn H9, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai); vắng mặt.

23. Bà Lê Thị Thùy L3, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ C, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

24. Bà Nguyễn Ngô Xuân P3, sinh năm 1975; có mặt.

25. Ông Lê Phạm Ngọc T3, sinh năm 1994; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

26. Ông Lê Phạm Ngọc T4, sinh năm 2005; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Đỗ Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Ông Đỗ Văn H là con ruột của ông Đỗ Văn B2 (sinh năm 1917, chết năm 2008) và bà Thượng Thị H10 (sinh năm 1921, chết năm 2006). Ông B2 và bà H10 có tất cả 07 người con chung là các ông, bà: Đỗ Thị T, Đỗ Văn T5 (sinh năm 1946, chết năm 2019), Đỗ Thị D, Đỗ Văn T1, Đỗ Thị P, Đỗ Thị P1, Đỗ Văn H. Ông T5 có vợ là bà Huỳnh Cẩm L. Ông T5 và bà L có 06 người con là các ông, bà: Đỗ Thanh T2h Thúy, Đỗ Thanh S, Đỗ Thanh N, Đỗ Thanh K, Đỗ Thanh D1, Đỗ Quốc B, Đỗ Thanh P2.

Quá trình chung sống, ông B2 và bà H10 có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 1.055m² thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc phần đất nêu trên là do ông B2, bà H10 được nhận tặng cho từ ông bà nội là cụ Đỗ Văn S1 và cụ Bò Thị T6 vào khoảng năm 1980. Từ thời điểm đó, ông B2 và bà H10 vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất nêu trên cho đến lúc ông, bà qua đời. Quá trình quản lý, sử dụng phần đất nêu trên, mồ mả ông bà, tổ tiên dòng họ Đỗ vẫn được chôn cất kỹ lưỡng trên phần đất này. Thậm chí mồ mả của ông Đỗ Văn B2 và bà Thượng Thị H10 cũng được con cháu chôn cất trên phần di sản còn lại của ông bà và hằng năm vẫn được con cháu thờ cúng, nhang khói đầy đủ.

Hiện nay, khi điều kiện gia đình đã ổn định, ông H có đề nghị với anh chị trong gia đình là sẽ xây dựng một nhà thờ tổ trên phần đất nêu trên để thuận tiện cho việc nhang khói ông bà cha mẹ, đồng thời cũng thỏa thuận với nhau phân chia di sản do cha mẹ để lại để cuộc sống anh em được ổn định hơn. Trước ý kiến của ông H, anh chị em trong gia đình đều đồng ý, trừ bà Đỗ Thị T. Cũng từ sự việc này thì ông H phát hiện được phần đất nêu trên đã được bà T ngang nhiên đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi biết được sự việc nêu trên, ông H và các anh chị trong gia đình đã đến gặp trực tiếp bà T, yêu cầu bà giải thích sự việc nêu trên và phải trả lại quyền sử dụng đất là di sản mà cha mẹ chết để lại để thỏa thuận việc phân chia di sản này, một mặt để phục vụ cuộc sống anh chị em, mặt khác để có nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên. Tuy nhiên, bà Đỗ Thị T và các con của bà không đồng ý. Bà T cho rằng phần đất nêu trên đã được cấp sổ cho bà nên bà được toàn quyền định đoạt.

Nhận thấy, bà Đỗ Thị T không đồng ý thỏa thuận phân chia di sản, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Vì vậy, ông H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết: xác định quyền sử dụng diện tích đất 1.055m² thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ số 22, tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản của ông Đỗ Văn B2 và bà Thượng Thị H10 để lại. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 07 phần, ông H yêu cầu được phần thừa kế bằng hiện vật là phần đất diện tích 150,7m². Yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, chỉnh lý GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN CS17026 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/9/2020.

Theo kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 964,4m², ông H thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không có ý kiến gì khác.

Ông H yêu cầu xác định quyền sử dụng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 964,4m² thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ số 22, tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản của ông Đỗ Văn B2 và bà Thượng Thị H10 để lại. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 07 phần, ông H yêu cầu được phần thừa kế bằng hiện vật là phần đất diện tích 137,7m². Yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, chỉnh lý GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN CS17026 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/9/2020.

- Bị đơn trình bày:

Sau khi đất nước được giải phóng vào ngày 30/4/1975, đầu năm 1976, bà Đỗ Thị T cùng gia đình ông bà, con cháu, bà con dòng họ quay về quê hương V để làm ăn, khai hoang, phục hóa ruộng đất để sinh sống.

Về nguồn gốc thửa đất số 534: ông Đỗ Văn H cho rằng đây là di sản của ông Đỗ Văn B2 và bà Thượng Thị H10 để lại là không đúng, không có cơ sở. Đây là tài sản của hộ gia đình bà T, nguồn gốc đất là của ông bà, dòng tộc hình thành trước chiến tranh, sau khi đất nước giải phóng, thống nhất đất nước (ngày 30/4/1975) gia đình bà T đã về lại quê hương V để khai hoang, phục hóa và canh tác, tôn tạo trên thửa đất 534, sau này nhà nước có chính sách cho người dân được kê khai năm 1998 và xét cấp GCNQSDĐ lần đầu vào ngày 04/01/1999 và được cấp đổi ngày 09/9/2020, quá trình xét cấp GCNQSDĐ đúng quy định, đúng thẩm quyền, không có tranh chấp cho đến nay. Việc canh tác trên thửa đất này được ông bà ngoại là Bì, H10 đồng ý cho hẳn hộ gia đình bà T được quyền sử dụng và định đoạt, sau đó gia đình bà T cùng nhau khai hoang, bứng từng gốc cây, san lấp hố bom, cày bừa để trồng hoa màu, cây trái và đồng thời rào giữ ranh đất chống trâu bò phá hoại, canh tác để sinh sống và gìn giữ mồ mả ông bà đã chôn trên thửa đất này trước năm 1975. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, hộ bà T gồm có: bà Đỗ Thị T (chủ hộ), Lê Văn Đ1, Lê Văn C, Lê Thị Thùy L3.

Từ năm 1976 – 2008, ông B2 và bà H10 cũng sinh sống và cất nhà tại tổ E, khu phố D, phường V, cách thửa đất 534 hơn 100m, ông B2, bà H10 là một hộ riêng. Việc hộ gia đình bà T canh tác, ông Lê Văn Đ1 cất nhà trên thửa đất trên, ông B2, bà H10 hoàn toàn không có ý kiến hoặc có tranh chấp gì cho rằng đây là tài sản của ông, bà. Việc hộ gia đình bà T đăng ký kê khai đất đai năm 1998 và được hội đồng xét duyệt cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 1999 ông B2, bà H10 đều biết và không có ý kiến gì về thửa đất 534 do nghĩ đã cho hẳn hộ bà Đỗ Thị T từ năm 1976. Ông B2 và bà H10 cũng đã cho các người con khác là T5, P, T, D, P1, mỗi người có những thửa đất riêng như bà T và những người trong hàng thừa kế trên đều không có ý kiến gì, không tranh chấp về thửa đất 534, đồng thời các anh, em của bà T đều không canh tác, khai hoang, gìn giữ thửa 534. Bà T và gia đình ông Đ1 đã sinh sống, canh tác, tôn tạo, gìn giữ thửa đất 534 này từ năm 1976 cho đến nay ổn định lâu dài trên 30 năm không có bất kỳ tranh chấp với ai, cho đến tháng 11/2022 ông Đỗ Văn H khởi kiện đòi chia di sản thừa kế vì cho rằng đây là di sản của ông B2, bà H10.

Vào năm 2008, khi ông B2 còn sống, bà H10 đã chết (năm 2006), các anh, chị, em của bà T gồm những người trong hàng thừa kế: Đỗ Văn T5, Đỗ Thị P, Đỗ Thị T, Đỗ Văn T1n Tơ, Đỗ Thị D, Đỗ Thị P1, Đỗ Văn H, cùng ông Đỗ Văn B2 thống nhất mở di sản thừa kế đối với phần tài sản của bà H10 đã chết và các anh, chị, em,

thống nhất không nhận phần di sản của bà H10 đồng thời tặng cho toàn bộ phần di sản cho ông Đỗ Văn H. Đối với phần tài sản của ông Đỗ Văn B2 (còn sống) sau khi thống nhất ý kiến với các con là anh, chị, em đồng ý làm văn bản tặng cho ông Đỗ Văn H, do các anh, chị, em khác đã có đất canh tác ổn định rồi. Tại thời điểm trên, quá trình mở di sản thừa kế đối với phần tài sản của bà Thượng Thị H10 để lại, trong bản tường trình quan hệ nhân thân và kê khai những tài sản của bà H10 để lại hoàn toàn không thể hiện thửa đất 534 đang tranh chấp là tài sản của bà H10 hoặc của ông B2, những tài sản bà H10 để lại đã được kê khai đầy đủ, các đồng thừa kế (anh, chị, em cùng cha là ông B2) đều xác nhận đầy đủ sau đó mới làm các thủ tục, văn bản để mở thừa kế và làm thủ tục tặng cho ông Đỗ Văn H. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị D, Đỗ Văn T1, Đỗ Thị P1, Đỗ Thị P thống nhất trình bày:

Bà D, ông T1, bà P1, bà P là con ruột của ông Đỗ Văn B2 (sinh năm 1917, chết ngày 01/8/2008) và bà Thượng Thị H10 (sinh năm 1921, chết ngày 15/4/2006). Bà D, ông T1, bà P1, bà P thống nhất với toàn bộ lời trình bày cũng như toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn H, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp nếu được chia di sản do cha mẹ là ông B2 và bà H10 để lại, bà D, ông T1, bà P1, bà P xin được nhận và tặng cho phần di sản được nhận cho nguyên đơn ông Đỗ Văn H. Bà D, ông T1, bà P1, bà P không có yêu cầu gì khác và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Cẩm L, Đỗ Thanh T2h Thúy, Đỗ Thanh S, Đỗ Thanh N, Đỗ Thanh K, Đỗ Thanh D1, Đỗ Quốc B, Đỗ Thanh P2 thống nhất trình bày:

Các ông, bà Huỳnh Cẩm L, Đỗ Thanh T2h Thúy, Đỗ Thanh S, Đỗ Thanh N, Đỗ Thanh K, Đỗ Thanh D1, Đỗ Quốc B, Đỗ Thanh P2 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đỗ Văn T5 (sinh năm 1946, chết ngày 07/10/2019). Ông Đỗ Văn T5 là con ruột của ông Đỗ Văn B2 và bà Thượng Thị H10. Các ông, bà L, T2, S, N, K, D1, B, P2 thống nhất với toàn bộ lời trình bày cũng như toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn H, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp nếu được chia di sản là phần di sản mà ông T5 được hưởng từ ông B2 và bà H10 để lại, xin tặng cho phần di sản được nhận cho ông Đỗ Văn T1. Các ông, bà L, T2, S, N, K, D1, B, P2 không có yêu cầu gì khác và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn Đ1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Ngô Xuân P3, Lê Mai V, Lê Bảo N1 trình bày:

Các ông, bà Đ1, L1, P3, V, N1 thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn, không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị H8 trình bày:

Bà Đỗ Thị H8 là con của ông Đỗ Văn Rn Rõ và bà Phan Thị N2. Ông R và bà N2 đã chết được khoảng 80 năm, khi ông R, bà N2 chết thì được chôn tại đất nhà tại thửa đất số 534. Đến năm 2017, bà H8 có tiến hành sửa chữa lại phần mộ của

ông R, bà N2 như hiện nay. Nguồn gốc phần đất nêu trên là do ông, bà nội của bà H8 để lại cho ông B2, bà H10. Ông B2, bà H10 quản lý, sử dụng từ khi ông R, bà N2 chết cho đến khi ông B2, bà H10 chết. Việc bà T được cấp GCNQSDĐ như thế nào thì phía bà H8 không được biết. Phần đất trên là đất hương hỏa do ông bà để lại để làm nơi thờ tự, hiện còn có các phần mộ của những người trong dòng họ là ông, bà Thượng Thị H10, Đỗ Văn B2, Bô Thị T6, Đỗ Văn S1, Đỗ Châu Ú, Đỗ Văn Rn Rõ, Phan Thị N2, Đỗ Văn T7 (em ruột bà H8), việc cấp GCNQSDĐ cho bà T là không đúng.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông H thì bà H8 không thống nhất, chỉ đồng ý để những người thừa kế của ông B2 chia đôi với phần đất phía giáp đường nhựa (phần có căn nhà của ông Đ1), còn đối với phần đất có những ngôi mộ của dòng họ trở về sau thì đề nghị giữ lại làm nơi thờ tự.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị Đ2, Đỗ Thị L2, Lê Thị B1, Nguyễn Cao Đ4, Nguyễn Văn H9, Lê Thị Thùy L3Thùy Linh, Lê Phạm Ngọc T3, Lê Phạm Ngọc T4, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P: ông, bà Lý Công H3, Lý Thị Ngọc H4, Lý Quốc H5, Lý Quốc H6, Lý Quốc H7 không trình bày ý kiến.

- Người làm chứng Vũ Thị H11 trình bày:

Bà Vũ Thị H11 là vợ ông Đỗ Văn T1, em dâu của bà Đỗ Thị T. Từ khoảng năm 1980, khi bà H11 và ông T1 ra ở riêng thì có nghe vợ của ông Đỗ Văn H là bà Phạm Thị Thu H12 nói lại việc ông Đỗ Văn B2 có nói là phần đất đã có mồ mả của ông bà thì ông B2 không cho ai mà để dành làm nơi chôn cất những người trong dòng họ Đ5. Do đó, không ai quan tâm đến việc đăng ký, kê khai đối với phần đất này (phần đất ông Đỗ Văn H đang tranh chấp với bà T).

Đến năm 2020, bà T nhờ bà H11 đi làm thủ tục để tách sổ đối với các phần đất bà T đã được cấp GCNQSDĐ (bao gồm phần đất của bà T và phần đất có mồ mả đang tranh chấp). Do đó, bà H11 mới biết việc bà T đã được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất đang tranh chấp (thửa đất số 534). Ông T1 có hỏi lý do việc bà T kê khai và được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất trên thì bà T đã đồng ý để các anh chị em và các cháu đứng chung trên GCNQSDĐ nhưng sau đó thì bà T không thực hiện. Đến khi ông H trao đổi với bà T về việc dời phần nhà thờ họ về phần đất có mồ mả thì bà T không đồng ý và cho rằng phần đất này đã được cha mẹ là ông B2, bà H10 cho.

Sau đó, bà T liên hệ với bà H11 để nhờ bà H11 làm thủ tục để bà T làm di chúc cho các con các phần đất bà T đã được cấp GCNQSDĐ. Quá trình nói chuyện thì bà T thừa nhận việc bà T được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất tranh chấp là theo diện đại trà, không qua đo đạc thực tế, hoàn toàn không có sự đồng ý của cha bà là ông Đỗ Văn B2 đối với phần đất có diện tích 1.055m² thuộc thửa đất số 534. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ vào ngày 04/01/1999, bà Đỗ Thị T đã tự ý kê khai luôn phần đất có diện tích 1.055m² thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ số 22 nêu trên để được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất này. Bà H11 đã ghi âm lại cuộc nói chuyện và cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra, quá trình bà H11 còn ở chung với gia đình thì có biết việc bà T xin ông B2 cho con bà T là Lê Văn Đ1 xây dựng quán để bán cà phê như hiện nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn H đối với bị đơn bà Đỗ Thị T về việc xác định quyền sử dụng diện tích đất 964,4m² thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ số 22, tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản của ông Đỗ Văn B2 và bà Thượng Thị H10 để lại, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Đỗ Văn B2 và bà Thượng Thị H10 đối với diện tích đất 964,4m² thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ số 22, tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/8/2024 nguyên đơn ông Đỗ Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng khi không xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Cao Đ4 và bà Đỗ Thị H8, sinh năm 1945. Về nội dung, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định đất tranh chấp có nguồn gốc do dòng họ Đỗ để lại, là tài sản chung của ông bà tổ tiên chứng minh bởi các ngôi mộ trên đất, nhưng việc bà T đi đăng ký, kê khai đó là tài sản riêng của mình là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ người xây dựng hai nhà cốt trên đất tranh chấp để đưa vào tham gia tố tụng, tại phiên tòa phúc thẩm đương sự xác định là do ông Đỗ Văn S2 xây dựng và ông S2 đã chết thì phải đưa hàng thừa kế của ông S2 vào tham gia tố tụng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Nguồn gốc đất đai không rõ ràng về phía bị đơn. Bà T cho rằng đất là do mình khai phá sau năm 1975, tuy nhiên lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ngược lại, trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, bà T lại khai nguồn gốc là do cha cho năm 1975. Tuy nhiên, cũng không có giấy tờ gì chứng minh việc cho tặng này. Trong khi đó, lời khai của hầu hết các đương sự tại phiên tòa đều thừa nhận đây là đất của ông bà tổ tiên để lại, và người quản lý, sử dụng sau cùng là ông B2 và bà H10. Điều này được củng cố bởi sự tồn tại của nhiều ngôi mộ của dòng họ Đỗ trên chính thửa đất. Ban đầu, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu, đề nghị công nhận đây là tài sản chung. Tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện rằng quyền sử dụng đất này không phải là tài sản riêng của cá nhân bà T mà phải được xem là tài sản chung. Từ đó, Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất

số 534 là tài sản chung. Về mặt tố tụng, Viện Kiểm sát cho rằng không cần phải hủy án, vì các thiếu sót tại cấp sơ thẩm đã được khắc phục tại phiên tòa phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án đã đưa bà Lê Thị B1, ông Nguyễn Văn H9 và ông Nguyễn Văn Đ3 vào tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì họ là thân nhân của ngôi mộ ông Đỗ Châu Ú nằm trên đất tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định họ tên, địa chỉ trên cơ sở cung cấp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn T1 và đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự trên qua đường bưu điện và niêm yết.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp thông tin ông Nguyễn Cao Đ4 (tại Tòa án cấp sơ thẩm cung cấp là Nguyễn Văn Đ3) đã chết trước khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử. Xét, qua kết quả xác minh của Tòa án và lời khai, chứng cứ do bà Đinh Thị Y (vợ ông Nguyễn Cao Đ4) cung cấp thì họ tên chính xác của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ3Đẳng là Nguyễn Cao Đ4, ông Đ4 chết ngày 08/6/2024 (trước khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử). Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng trong việc tổng đạt văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Cao Đ4 và vi phạm trong việc xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ4.

Tuy nhiên, trong vụ án này, ông Đ4 không phải là người thừa kế di sản của cụ B2 và cụ H10. Ông chỉ được đưa vào vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì là thân nhân của ngôi mộ ông Đỗ Châu Ú trên đất tranh chấp. Ngoài ông Đ4 còn có bà B1 (mẹ ông H9 và là dâu của ông Ú) và ông H9 (em của ông Đ4) cũng tham gia tố tụng. Việc thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng cho ông H9, bà B1 là đúng quy định. Bà B1 và ông H9 có cùng quyền lợi với ông Đ4 và không kháng cáo, ngoài ra lời khai của bà Y (vợ ông Đ4) cũng cho thấy không có tranh chấp gì liên quan đến vụ án giữa nguyên đơn và bị đơn. Do đó, vi phạm tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là có nhưng không làm thay đổi bản chất vụ án nên không cần hủy án. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[1.2] Đối với bà Đỗ Thị H8 (sơ thẩm xác định là Đỗ Thị L2, sinh năm 1945). Xét thấy, các đương sự thừa nhận Đỗ Thị H8 còn gọi là Đỗ Thị L2. Căn cứ vào các chứng cứ do Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thu thập, có cơ sở xác định Đỗ Thị H8, sinh năm 1945 (tên gọi khác là Đỗ Thị L2).

Tương tự như trường hợp ông Đ4, bà B1 và ông H9, bà H8 được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng vì trên đất tranh chấp có mộ của cha mẹ bà là ông Đỗ Văn R và bà Phan Thị N2. Ngoài bà H8 (sinh năm 1945), còn có bà Đỗ Thị H8 (sinh năm 1940, án sơ thẩm xác định là 1937) và bà Đỗ Thị Đ2 cũng là thân nhân của ngôi mộ này.

Trong vụ án này, các đương sự tranh chấp di sản của cụ B2 và cụ H10. Quyền và nghĩa vụ của bà Đỗ Thị H8 (sinh năm 1945) cũng như quyền lợi của bà Đ2 và bà H8 (sinh năm 1940) không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi việc giải quyết tranh chấp di sản này. Việc bà H8 (sinh năm 1945) có tham gia tố tụng hay không cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xác định bà H8 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp di sản này.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng khi xác định tư cách tham gia tố tụng của bà H8. Tuy nhiên, vi phạm này không làm thay đổi bản chất của vụ án nên không cần phải hủy án. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[1.3] Đối với bà Đỗ Thị H8, sinh năm 1940 (án sơ thẩm xác định là 1937) là dựa trên Biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2023. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà H8 thừa nhận có tham gia biên bản lấy lời khai trên. Do đó, việc người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng bà Đỗ Thị H8, sinh năm 1937 là bà Đỗ Thị H8, sinh năm 1945 (đã chết) là không có căn cứ.

[1.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị P1, ông Lê Mai V, bà Đỗ Thị Đ2, ông Lê Phạm Ngọc T3, ông Lê Phạm Ngọc T4) có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Bùi Tấn Đ; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Thị P (ông Lý Công H3, bà Lý Thị Ngọc H4, ông Lý Quốc H5, ông Lý Quốc H6 và ông Lý Quốc H7). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Huỳnh Cẩm L, bà Đỗ Thanh T2, bà Đỗ Thanh S, bà Đỗ Thanh N, bà Đỗ Thanh K, bà Đỗ Thanh D1, ông Đỗ Quốc B, ông Đỗ Thanh P2, bà Lê Bảo N1, ông Nguyễn Văn H9); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Cao Đ4 là bà Lê Thị B1; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Cao Đ4 là bà Đinh Thị Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ngày 14/9/1998, bà Đỗ Thị T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa 534, tờ bản đồ số 22 cùng với một số thửa đất khác với nguồn gốc đất “cha cho 1975”. Đến ngày 04/01/1999, hộ bà Đỗ Thị T được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01520QSĐĐ/TU đối với diện tích đất 5.578m², trong đó có thửa 534, tờ bản đồ số 22 với diện tích 1.765m². Cùng thời điểm ngày 14/9/1998, cụ Đỗ Văn B2 cũng có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 650, 590, tờ bản đồ số 21 và thửa 387, 391, 392 tờ bản đồ số 22.

Như vậy, có căn cứ xác định cụ B2 và cụ H10 không đăng ký kê khai đối với thửa 534 mà bà T là người đăng ký, kê khai đối với thửa đất này. Tại thời điểm bà T đăng ký, kê khai thửa 534 thì ông B2 và cụ H10 đều còn sống nhưng không có bất kỳ khiếu nại hay tranh chấp nào đối với bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng quyền sử dụng đất trên là

của dòng họ Đỗ để lại, tuy nhiên cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh đất tranh chấp là đất của dòng họ Đỗ.

[2.2] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ trên đất tranh chấp có những tài sản sau: 01 mái che bằng lá dừa nước, có lợp tôn, khung bằng cây gỗ, trụ bằng bê tông, nền bê tông; 01 nhà cấp 4, kết cấu: tường gạch xây một phần có tô, một phần không tô, nền gạch tàu, mái tôn do ông Đ1 xây dựng năm 2000; 01 cây vú sữa, 22 cây cao su, 01 cây trà, 02 cây lòng mừi, 01 cây bơ, 04 cây mít, 03 cây trâm; 01 khu mộ có 08 ngôi mộ của các ông, bà Đỗ Văn B2, Thượng Thị H10, Bò Thị T6, Đỗ Văn S1, Đỗ Văn Ú1, Đỗ Văn R, Phan Thị N2, Đỗ Văn T7, xung quanh khu mộ có tường rào không tô; 01 nhà thờ cốt xây dựng năm 2017. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng không làm rõ nhà cốt trên là của ai để đưa vào tham gia tố tụng là có vi phạm tố tụng. Xét, quá trình tố tụng, không ai yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến các khu mộ mả, nhà cốt. Ông Đ1 xác định nhà cốt này được xây trên cơ sở tiền ông S2 đưa nên việc người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng có vi phạm tố tụng trong việc đưa người tham gia tố tụng là không có căn cứ.

[2.3] Như vậy, tuy đất có nguồn gốc ghi là cha cho năm 1975, trên đất tranh chấp không có nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng do cụ B2 và cụ H10 để lại, và cụ B2, cụ H10 cũng không có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, nên không thỏa mãn điều kiện là di sản thừa kế theo hướng dẫn tại mục 1 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 534, tờ bản đồ số 22 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương không phải là di sản của cụ B2 và cụ H10 là có căn cứ.

[3] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là không phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn phải chịu theo quy định. Tuy nhiên, nguyên đơn ông Đỗ Văn H là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 312; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Văn H được miễn nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Tòa Phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (43), 72.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết